

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI TÂN HOÀN MỸ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI TÂN HOÀN MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN HOAN MY TRADING & PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAN HOAN MY TRADING & PRODUCTION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109332370

**3. Ngày thành lập:** 09/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 11, Tòa nhà Đa Năng, Số 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                             | 3900(Chính) |
| 2.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299        |
| 3.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                          | 0118        |
| 4.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                               | 0810        |
| 5.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                       | 1104        |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                  | 2592        |
| 7.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                         | 2392        |
| 8.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                             | 2395        |
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                 | 3100        |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                            | 4229        |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                      | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390 |
| 26. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 27. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4512 |
| 28. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4513 |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 30. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 31. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 32. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 36. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 37. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 39. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661 |
| 40. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.                      | 4663 |
| 42. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 43. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 45. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4772 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác; | 4773 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                       | 4932 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 53. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Logistics                                                                            | 5229 |
| 55. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.  | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.;</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; Lập quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> </ul> | 7110 |
| 59. | <p>Cho thuê xe có động cơ</p> <p>Chi tiết: Cho thuê ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 60. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 61. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 62. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 63. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG QUANG VINH  | Khu Hành chính 9, Phường Đồng Đa, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 026067000965                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHAN THỊ THU THỦY | Khu Hành chính 9, Phường Đồng Đa, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 026170001133                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG VIỆT DŨNG | Khu Hành chính 9, Phường Đồng Đa, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 | 026093002201 |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 |              |
|   |                 |                                                                                |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VIỆT DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/08/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 026093002201

Ngày cấp: 27/12/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Hành chính 9, Phường Đồng Đa, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu Hành chính 9, Phường Đồng Đa, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội